

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 169/2015/NQ-HĐND

*Tuy Hòa, ngày 25 tháng 12 năm 2015*

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ đất trồng lúa  
sang trồng cây hàng năm tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Thông tư 47/2013/TT-BNNPTNT, ngày 08/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm kết hợp nuôi trồng thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 3367/QĐ-BNNPTNT, ngày 31/7/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2014 - 2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số 167/TTr-UBND, ngày 02/12/2015 của UBND tỉnh về ban hành Đề án chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2016 - 2020; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2016 - 2020.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2016.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tổ chức đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VI, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2015./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Tấn Việt**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **CHÍNH SÁCH**

**hỗ trợ chuyển đổi từ đất trồng lúa sang  
trồng cây hàng năm tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2016-2020**  
*(Kèm theo Nghị quyết số: 169/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015  
của HĐND tỉnh)*

### **PHẦN I**

#### **PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC**

##### **I. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

###### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định một số chính sách hỗ trợ để thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa nước 01 hoặc 02 vụ sản xuất kém hiệu quả (sau đây được viết tắt là đất trồng lúa) sang trồng cây hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên toàn tỉnh.

###### **2. Đối tượng áp dụng:** Tổ chức, cá nhân.

##### **II. Mục tiêu, nguyên tắc và điều kiện hỗ trợ**

###### **1. Mục tiêu**

- Nhằm giảm chi phí phòng chống hạn, giảm đầu tư công cho công trình thủy lợi, giảm diện tích lúa bị thiệt hại do thiếu nước; duy trì quỹ đất trồng lúa, bảo đảm an ninh lương thực địa phương; nâng cao hiệu quả sử dụng đất; tăng thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đến năm 2020, chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm đạt diện tích 3.095 ha, trong đó: Diện tích gieo trồng ngô 1.306 ha; diện tích gieo trồng đậu phộng, đậu xanh, đậu nành 729 ha; diện tích gieo trồng rau thực phẩm 960 ha, diện tích gieo trồng cây dược liệu 100 ha (như: cây diệp hạ châu, cây cỏ mực).

- Xây dựng được một số vùng tập trung trồng cây hàng năm, đạt hiệu quả.

###### **2. Nguyên tắc**

- Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch chuyển đổi đất trồng lúa sang cây trồng hàng năm.

- Phù hợp với hiện trạng giao thông, thủy lợi nội đồng, hạn chế đầu tư lớn và gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Chuyển đổi nhưng không được làm mất các yếu tố phù hợp để trồng lúa, khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa mà không phải đầu tư lớn.

- Cây trồng chuyển đổi phải có thị trường tiêu thụ, có lợi thế cạnh tranh và hiệu quả kinh tế cao hơn trồng lúa.

###### **3. Điều kiện hỗ trợ**

- Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Việc chuyển đổi đáp ứng các mục tiêu, nguyên tắc, điều kiện chuyển đổi cây trồng cạn hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Trong suốt thời gian thực hiện chính sách trên một diện tích thực hiện chuyển đổi sản xuất cây trồng cạn chỉ được hỗ trợ tối đa 03 vụ.
- Giống cây trồng phải đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT hoặc cơ quan có thẩm quyền.

## PHẦN II NỘI DUNG HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI

### I. Diện tích

#### 1. Phân theo từng huyện, thị xã, thành phố

- TP.Tuy Hòa: 418 ha.
- TX. Sông Cầu: 340 ha.
- Huyện Đông Xuân: 148 ha.
- Huyện Tuy An: 297 ha.
- Huyện Phú Hòa: 571 ha.
- Huyện Tây Hòa: 225 ha.
- Huyện Đông Hòa: 724 ha.
- Huyện Sông Hinh: 108 ha.
- Huyện Sơn Hòa: 264 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 01)*

#### 2. Phân theo loại cây trồng: 3.095 ha

- Chuyển đổi gieo trồng ngô lai (bắp lai): 1.306 ha.
- Chuyển đổi gieo trồng phộng: 149 ha.
- Chuyển đổi gieo trồng đậu đậu xanh, đậu nành (đậu tương): 580 ha.
- Chuyển đổi gieo trồng rau, đậu thực phẩm: 960 ha.
- Chuyển đổi gieo trồng cây dược liệu: 100 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 02)*

### II. Hỗ trợ giống cây trồng

#### 1. Định mức hỗ trợ

- Giống bắp lai (ngô lai):  $20 \text{ kg/ha} \times 100.000 \text{ đồng/kg} = 2,0 \text{ triệu đồng/ha}$ .
- Giống đậu phộng (lạc):  $200 \text{ kg lạc vỏ/ha} \times 50.000 \text{ đồng/kg} = 10 \text{ triệu đồng/ha}$ .
- Giống đậu đỗ (đậu xanh, đậu nành):  $15 \text{ kg/ha} \times 70.000 \text{ đồng/kg} = 1,05 \text{ triệu đồng/ha}$ .
- Giống rau, đậu thực phẩm: 01 triệu đồng/ha.
- Giống cây dược liệu: 01 triệu đồng/ha.

#### 2. Kinh phí thực hiện

- 2.1. Ngô lai (bắp lai):  $1.306 \text{ ha} \times 02 \text{ triệu đồng/ha} = 2.612 \text{ triệu đồng}$ .
- 2.2. Đậu phộng:  $149 \text{ ha} \times 10 \text{ triệu đồng/ha} = 1.490 \text{ triệu đồng}$ .
- 2.3. Đậu xanh, đậu tương:  $580 \text{ ha} \times 1,05 \text{ triệu đồng/ha} = 609 \text{ triệu đồng}$ .
- 2.4. Rau thực phẩm:  $960 \text{ ha} \times 01 \text{ triệu đồng/ha} = 960 \text{ triệu đồng}$ .
- 2.5. Cây dược liệu:  $100 \text{ ha} \times 01 \text{ triệu đồng/ha} = 100 \text{ triệu đồng}$ .

*(Chi tiết theo Phụ lục 03 và Phụ lục 04)*

#### 3. Nguồn kinh phí thực hiện

- Tổng kinh phí: 5.771 triệu đồng.
- Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ 50%: 2.885,5 triệu đồng,
- Ngân sách cấp huyện hỗ trợ 50%: 2.885,5 triệu đồng.

## **PHẦN III CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **I. Kế hoạch chuyển đổi**

- Trên cơ sở diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả đã được xác định, các địa phương rà soát lập kế hoạch khuyến khích chuyển sang trồng cây hàng năm bảo đảm đạt hiệu quả, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và phát triển bền vững.

- Tổng diện tích chuyển đổi sang trồng cây hàng năm là 3.095 ha, trong đó:

+ Giai đoạn 2016-2017: Diện tích là 1.222 ha, gồm: Diện tích gieo trồng ngô 545 ha; diện tích gieo trồng đậu phộng, đậu xanh, đậu nành 274 ha; diện tích gieo trồng rau thực phẩm 372 ha, diện tích gieo trồng cây dược liệu 31 ha.

+ Giai đoạn 2018-2020: Diện tích là 1.873 ha, gồm: Diện tích gieo trồng ngô 761 ha; diện tích gieo trồng đậu phộng, đậu xanh, đậu nành 455 ha; diện tích gieo trồng rau thực phẩm 588 ha, diện tích gieo trồng cây dược liệu 69 ha.

### **II. Về khoa học và công nghệ**

- Nghiên cứu, tổng kết những mô hình canh tác trên đất lúa có hiệu quả cao, có thị trường tiêu thụ để tuyên truyền, hướng dẫn người sản xuất áp dụng.

- Hoàn thiện quy trình thâm canh đồng bộ các loại cây trồng hàng năm chuyển đổi trên đất trồng lúa; khuyến khích áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP), ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao vào vùng quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa.

- Ưu tiên đầu tư các dự án khuyến nông nhằm khuyến khích thực hiện phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

### **III. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng vùng chuyển đổi**

- Đẩy mạnh công tác dồn điền, đổi thửa hình thành các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, gắn với tiêu thụ sản phẩm; hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng các vùng chuyển đổi sản xuất hàng hóa tập trung.

- Khuyến cáo nhân rộng các mô hình ứng dụng tưới hiện đại, tiết kiệm nước cho cây trồng hàng năm.

- Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống phơi sấy, xay sát, kho dự trữ các sản phẩm cây trồng, ưu tiên là lúa gạo, ngô; hạ tầng kỹ thuật cho vùng chuyển đổi tập trung, sản xuất hàng hóa.

### **IV. Tổ chức sản xuất**

- Cơ cấu lại hệ thống tổ chức sản xuất, thu mua, chế biến tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích; hỗ trợ nông dân tiếp cận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, tạo sự liên kết chặt chẽ trong chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ, giảm bớt các khâu trung gian.

- Khuyến khích phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; xác định các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác tiên tiến để khuyến cáo phát triển phù hợp với địa phương.

## **PHẦN IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

HĐND tỉnh giao UBND tỉnh chỉ đạo:

### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và các địa phương tham mưu cho UBND Tỉnh:

+ Khuyến cáo mở rộng thực hiện các giải pháp tưới tiên tiến hiện đại, tiết kiệm nước; trọng tâm là khu vực miền núi, vùng bán sơn địa và các vùng thiếu nguồn nước.

+ Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống phơi sấy, xay sát, kho dự trữ các sản phẩm cây trồng, ưu tiên trước hết là lúa gạo và ngô.

+ Cơ cấu lại hệ thống tổ chức sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ nông sản phẩm; khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân; hỗ trợ nông dân tiếp cận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, tạo sự liên kết chặt chẽ trong chuỗi sản xuất đến tiêu thụ, giảm tối đa các khâu trung gian.

+ Phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; xác định mô hình hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác tiên tiến để khuyến cáo phát triển cho phù hợp.

- Tổ chức quản lý chất lượng giống cây trồng.

- Hướng dẫn các địa phương trong việc triển khai thực hiện.

- Lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND Tỉnh để cấp kinh phí thực hiện.

## 2. Sở Tài chính:

- Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT, thẩm định và lập thủ tục trình UBND Tỉnh để bố trí kinh phí thực hiện.

- Hướng dẫn các địa phương, đơn vị trong việc thanh quyết toán kinh phí.

## 3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT về xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại trong lĩnh vực trồng trọt và thu hút đầu tư vào các dự án sản xuất, chế biến, xuất khẩu nông sản nhằm đẩy mạnh thực hiện đề án tái cơ cấu ngành trồng trọt.

## 4. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT và cơ quan liên quan đề xuất, xây dựng các dự án, đề tài khoa học công nghệ phục vụ chuyển đổi đất lúa sang trồng cây hàng năm đạt hiệu quả cao.

- Phối hợp với các Viện nghiên cứu, các Trường đại học nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới về giống, tưới nước tiết kiệm, chế biến bảo quản nông sản,... phù hợp với điều kiện và nhu cầu của tỉnh.

## 5. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Triển khai thực hiện Đề án.

- Rà soát diện tích đất trồng lúa bị thiếu nước, kém hiệu quả, xây dựng kế hoạch thực hiện chuyển đổi sang trồng cây trồng cạn báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Xác định chủng loại cây trồng, cơ cấu mùa vụ phù hợp định hướng chung của tỉnh; hỗ trợ hướng dẫn nông dân sử dụng giống mới, quy trình kỹ thuật sản xuất đạt hiệu quả.

- Xây dựng hình thành các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm; nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng các vùng sản xuất tập trung; phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; xác định mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác tiên tiến để khuyến cáo phát triển cho phù hợp.

- Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí gửi Sở Nông nghiệp và PTNT trước ngày 01 tháng 9 hằng năm.

---

- Báo cáo kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, HĐND tỉnh định kỳ 06 tháng và cuối năm.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc UBND tỉnh tổng hợp trình HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Tấn Việt**



**Phụ lục 01**  
**KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI ĐẤT LÚA SANG**  
**TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 169/2015/NQ-HĐND, ngày 25/12/2015 của HĐND tỉnh)*

TT	Năm Địa phương	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Tổng các năm		
		Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)
1	TP.Tuy Hòa.	31	33	64	33	55	87	34	58	92	39	50	89	32	54	86	168	249	417
2	Sông Hinh.	16	0	16	20	0	20	23	0	23	23	0	23	27	0	27	108	0	108
3	Đồng Xuân.	7	43	50	7	23	31	7	15	22	7	18	25	7	13	20	36	112	148
4	Tây Hòa.	28	24	52	23	21	44	27	17	44	20	16	36	34	16	50	131	94	225
5	Phú Hòa.	32	32	64	67	35	102	90	35	125	100	35	135	110	35	145	399	172	571
6	Sơn Hòa.	0	50	50	0	50	50	0	64	64	0	50	50	0	50	50	0	264	264
7	Sông Cầu.	0	150	150	0	45	45	0	50	50	0	50	50	0	45	45	0	340	340
8	Tuy An.	52	48	100	18	46	64	6	39	45	2	40	42	3	44	46	81	217	297
9	Đông Hòa.	0	110	110	0	125	125	0	135	135	0	179	179	0	175	175	0	724	724
	<b>Tổng cộng</b>	<b>166</b>	<b>490</b>	<b>655</b>	<b>167</b>	<b>400</b>	<b>567</b>	<b>187</b>	<b>413</b>	<b>600</b>	<b>191</b>	<b>438</b>	<b>629</b>	<b>212</b>	<b>432</b>	<b>643</b>	<b>923</b>	<b>2172</b>	<b>3.095</b>

**KẾ HOẠCH ĐIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI ĐẤT LÚA SANG TRỒNG  
CÂY HÀNG NĂM, GIAI ĐOẠN 2016-2020 THEO LOẠI CÂY TRỒNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 169/2015/NQ-HĐND, ngày 25/12/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Chủng loại cây trồng	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Tổng các năm		
		Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)
1	Ngô.	104	171	275	110	160	270	97	154	251	86	170	256	109	146	255	506	800	1.306
2	Lạc.	1	29	29	2	27	28	2	27	28	1	27	29	2	33	35	7	142	149
3	Đậu xanh, đậu nành,...	29	82	110	18	89	107	24	96	119	25	103	128	18	98	116	114	466	580
4	Rau, đậu. thực phẩm	25	203	228	29	115	144	54	127	181	68	128	196	72	138	211	249	711	960
5	Dược liệu.	8	5	13	9	10	19	11	10	21	11	10	21	11	17	27	48	52	100
<b>Tổng</b>		<b>166</b>	<b>490</b>	<b>655</b>	<b>167</b>	<b>400</b>	<b>567</b>	<b>187</b>	<b>413</b>	<b>600</b>	<b>191</b>	<b>438</b>	<b>629</b>	<b>212</b>	<b>432</b>	<b>643</b>	<b>923</b>	<b>2.172</b>	<b>3.095</b>

**Phụ lục 03:**  
**KẾ HOẠCH KINH PHÍ HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI ĐẤT TRỒNG LÚA**

**SANG TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 169/2015/NQ-HĐND, ngày 25/12/2015 của HĐND tỉnh)

ĐTV: Triệu đồng

T T	Năm  Địa phương	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Tổng các năm		
		Đất 2 lúa	Đất 1 lúa	Tổng	Đất 2 lúa	Đất 1 lúa	Tổng	Đất 2 lúa	Đất 1 lúa	Tổng	Đất 2 lúa	Đất 1 lúa	Tổng	Đất 2 lúa	Đất 1 lúa	Tổng	Đất 2 lúa	Đất 1 lúa	Tổng
1	Tuy Hòa.	40,7	43	83,6	41,8	75,5	117,2	43,2	79,3	122,4	50,2	56,5	106,7	46,1	60,5	106,6	222	315	537
2	Sông Hinh.	31,1	0	31,1	46,4	0	46,4	50,4	0	50,4	48,9	0	48,9	57,3	0	57,3	234	0	234
3	Đồng Xuân.	14,4	110,2	124,6	14,4	57	71,4	7,6	36,4	44	7,6	44,7	52,3	14,4	45,1	59,5	59	293	352
4	Tây Hòa.	48,2	36,1	84,3	37,6	31,1	68,7	46,1	23,1	69,2	30,1	21,1	51,2	54,1	21,1	75,2	217	133	350
5	Phú Hòa.	52	62	114	117	65	182	140	65	205	150	65	215	160	65	225	619	322	941
6	Sơn Hòa.	0	90,5	90,5	0	90,5	90,5	0	118,5	118,5	0	90,5	90,5	0	90,5	90,5	0	481	481
7	Sông Cầu.	0	245,5	245,5	0	100,3	100,3	0	110,3	110,3	0	110,3	110,3	0	105	105	0	671	671
8	Tuy An.	88,7	58	146,7	35,3	56,8	92,1	11,8	44,2	56	3,8	46,5	50,3	4,1	51,6	55,7	144	257	401
9	Đông Hòa.	0	276,3	276,3	0	326,5	326,5	0	336,5	336,5	0	424,5	424,5	0	440,8	440,8	0	1805	1805
	<b>Tổng cộng</b>	<b>275</b>	<b>921,5</b>	<b>1196,5</b>	<b>292,5</b>	<b>802,5</b>	<b>1095,1</b>	<b>299,1</b>	<b>813,2</b>	<b>1112,3</b>	<b>290,6</b>	<b>859</b>	<b>1149,6</b>	<b>336</b>	<b>879,5</b>	<b>1215,5</b>	<b>1.495</b>	<b>4.277</b>	<b>5.771</b>
	<b>NS tỉnh 50%</b>	<b>137,5</b>	<b>137,5</b>	<b>460,7</b>	<b>598,3</b>	<b>146,3</b>	<b>401,3</b>	<b>547,5</b>	<b>149,5</b>	<b>406,6</b>	<b>556,1</b>	<b>145,3</b>	<b>429,5</b>	<b>574,8</b>	<b>168</b>	<b>439,7</b>	<b>607,8</b>	<b>747,5</b>	<b>2.138,5</b>
	<b>NS huyện 50%</b>	<b>137,5</b>	<b>137,5</b>	<b>460,7</b>	<b>598,3</b>	<b>146,3</b>	<b>401,3</b>	<b>547,5</b>	<b>149,5</b>	<b>406,6</b>	<b>556,1</b>	<b>145,3</b>	<b>429,5</b>	<b>574,8</b>	<b>168</b>	<b>439,7</b>	<b>607,8</b>	<b>747,5</b>	<b>2.138,5</b>

Ngày 18-01-2016

**Phụ lục 04:**  
**KẾ HOẠCH KINH PHÍ HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI ĐẤT TRỒNG LÚA SANG**  
**TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, GIAI ĐOẠN 2016-2020 THEO LOẠI CÂY TRỒNG**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 169/2015/NQ-HĐND, ngày 25/12/2015 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Năm cây trồng	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Tổng các năm		
		Đất 2 lúa	Đất 1 lúa	Tổng	Đất 2 lúa	Đất 1 lúa	Tổng	Đất 2 lúa	Đất 1 lúa	Tổng	Đất 2 lúa	Đất 1 lúa	Tổng	Đất 2 lúa	Đất 1 lúa	Tổng	Đất 2 lúa	Đất 1 lúa	Tổng
1	Ngô.	207,6	342,2	549,8	220,2	319,2	539,4	194,4	307	501,4	171,3	340,4	511,7	217,7	292	509,7	1.011	1.601	2.612
2	Lạc.	5	285	290	16	265	281	15	269	284	14	273	287	16	330	346	68	1.422	1.490
3	Đậu xanh, nành,...	29,9	86	115,9	19,1	93,1	112,2	24,7	100,5	125,2	26,3	107,6	133,9	19,3	102,5	121,8	119	490	609
4	Rau, đậu thực phẩm.	25	203,3	228,3	28,7	115,2	143,9	54,5	126,7	181,2	68,5	127,7	196,2	72,5	138,2	210,7	249	711	960
5	Dược liệu	7,5	5	12,5	8,5	10	18,5	10,5	10	20,5	10,5	10,3	20,8	10,5	16,8	27,3	48	52	100
	<b>Tổng cộng</b>	<b>275</b>	<b>921,5</b>	<b>1.196,5</b>	<b>292,5</b>	<b>802,5</b>	<b>1.095,1</b>	<b>299,1</b>	<b>813,2</b>	<b>1.112,3</b>	<b>290,6</b>	<b>859</b>	<b>1.149,6</b>	<b>336</b>	<b>879,5</b>	<b>1.215,5</b>	<b>1.495</b>	<b>4.276</b>	<b>5.771</b>

**Phụ lục 05:**  
**KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI TRỒNG CÂY HÀNG NĂM TỈNH PHÚ YÊN, GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 169/2015/NQ-HĐND, ngày 25/12/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Chủng loại cây trồng	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Tổng các năm		
		Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)	Đất 2 lúa (ha)	Đất 1 lúa (ha)	Tổng (ha)
<b>I</b>	<b>Ngô.</b>	<b>104</b>	<b>171</b>	<b>275</b>	<b>110</b>	<b>160</b>	<b>270</b>	<b>97</b>	<b>154</b>	<b>251</b>	<b>86</b>	<b>170</b>	<b>256</b>	<b>109</b>	<b>146</b>	<b>255</b>	<b>506</b>	<b>800</b>	<b>1.306</b>
1	TP.Tuy Hòa.	5	10	14	4	20	24	5	20	25	6	5	11	10	5	15	29	59	88
2	Sông Hinh.	15	0	15	16	0	16	19	0	19	18	0	18	21	0	21	89	0	89
3	Đồng Xuân.	7	36	43	7	20	27	0	4	4	0	6	6	7	5	12	22	70	92
4	Tây Hòa.	21	12	33	15	10	25	19	6	25	10	5	15	20	5	25	84	38	122
5	Phú Hòa.	20	30	50	50	30	80	50	30	80	50	30	80	50	30	80	220	150	370
6	Sơn Hòa.	0	40	40	0	40	40	0	54	54	0	40	40	0	40	40	0	214	214
7	<b>Sông Cầu</b>	0	5	5	0	10	10	0	15	15	0	15	15	0	15	15	0	60	60
8	Tuy An.	37	9	46	18	10	28	5	5	10	1	6	7	1	7	8	63	36	99
9	Đông Hòa.	0	30	30	0	20	20	0	20	20	0	64	64	0	39	39	0	173	173
<b>II</b>	<b>Lạc</b>	<b>0,5</b>	<b>28,5</b>	<b>29</b>	<b>1,6</b>	<b>26,5</b>	<b>28,1</b>	<b>1,5</b>	<b>26,9</b>	<b>28,4</b>	<b>1,4</b>	<b>27,3</b>	<b>28,7</b>	<b>1,6</b>	<b>33</b>	<b>34,6</b>	<b>6,6</b>	<b>142,2</b>	<b>149</b>
1	TP.Tuy Hòa.	0,5	0	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0	0,5	2,5	0	2,5
2	Sông Hinh.	0	0	0	1,1	0	1,1	1	0	1	0,9	0	0,9	1,1	0	1,1	4,1	0	4,1
3	Đồng Xuân.	0	3,5	3,5	0	1,5	1,5	0	1,9	1,9	0	2,3	2,3	0	3	3	0	12,2	12,2
4	Tây Hòa.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phú Hòa.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Sơn Hòa.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	<b>Sông Cầu</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>30</b>	<b>30</b>
8	Tuy An.			0			0			0			0			0			0
9	Đông Hòa.	0	15	15	0	20	20	0	20	20	0	20	20	0	25	25	0	100	100
<b>III</b>	<b>Đậu xanh, nành,...</b>	<b>29</b>	<b>82</b>	<b>110</b>	<b>18</b>	<b>89</b>	<b>107</b>	<b>24</b>	<b>96</b>	<b>119</b>	<b>25</b>	<b>103</b>	<b>128</b>	<b>18</b>	<b>98</b>	<b>116</b>	<b>114</b>	<b>466</b>	<b>580</b>
1	TP.Tuy Hòa.	13,5	15	28,5	13,5	25	38,5	11,5	25	36,5	13	30	43	12,5	30	42,5	64	125	189
2	Sông Hinh.	1	0	1	2,7	0	2,7	2,8	0	2,8	2,8	0	2,8	3,9	0	3,9	13,2	0	13,2

CÔNG BÁO SỐ 01/02/NGÀY 18/01/2016

3	Đồng Xuân.	0	4	4	0	1,7	1,7	7,2	8,2	15,4	7,2	8,5	15,7	0	3,1	3,1	14,4	25,5	39,9
4	Tây Hòa.	4	2	6	2	1	3	2	1	3	2	1	3	2	1	3	12	6	18
5	Phú Hòa.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Sơn Hòa.	0	10	10	0	10	10	0	10	10	0	10	10	0	10	10	0	50	50
7	<b>Sông Cầu</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25</b>	<b>25</b>
8	Tuy An.	10	15,9	25,9	0	16	16	0	16,5	16,5	0	18	18	0	18,5	18,5	10	84,9	94,9
9	Đông Hòa.	0	25	25	0	30	30	0	30	30	0	30	30	0	35	35	0	150	150
<b>IV</b>	<b>Rau, đậu thực phẩm</b>	<b>25</b>	<b>203</b>	<b>228</b>	<b>29</b>	<b>115</b>	<b>144</b>	<b>54</b>	<b>127</b>	<b>181</b>	<b>68</b>	<b>128</b>	<b>196</b>	<b>72</b>	<b>138</b>	<b>211</b>	<b>249</b>	<b>711</b>	<b>960</b>
1	TP.Tuy Hòa.	12	8	20	13	10	23	17	13	30	19	15	34	9	19	28	69	65	134
2	Sông Hinh.	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	1	2	0	2
3	Đồng Xuân.	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0	3	3
4	Tây Hòa.	3	10	13	6	10	16	7	10	17	8	10	18	12	10	22	35	50	85
5	Phú Hòa.	5	2	7	10	5	15	30	5	35	40	5	45	50	5	55	137	22	159
6	Sơn Hòa.			0			0			0			0			0			0
7	<b>Sông Cầu</b>	<b>0</b>	<b>125</b>	<b>125</b>	<b>0</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>225</b>	<b>225</b>
8	Tuy An.	5	23	28	0	20	20	1	18	19	1	16	17	1	18	19	8	96	104
9	Đông Hòa.	0	35	35	0	45	45	0	55	55	0	55	55	0	60	60	0	250	250
<b>V</b>	<b>Cây dược liệu</b>	<b>8</b>	<b>5</b>	<b>13</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>11</b>	<b>17</b>	<b>27</b>	<b>48</b>	<b>52</b>	<b>100</b>
1	TP.Tuy Hòa.	1	0	1	2	0	2	1	0	1	1	0	1	1	0	1	4	0	4
2	Sông Hinh.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Đồng Xuân.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,3	0,3	0	0,8	0,8	0	1,1	1,1
4	Tây Hòa.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phú Hòa.	7	0	7	7	0	7	10	0	10	10	0	10	10	0	10	44	0	44
6	Sơn Hòa.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	<b>Sông Cầu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
8	Tuy An.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Đông Hòa.	0	5	5	0	10	10	0	10	10	0	10	10	0	16	16	0	51	51
	<b>Tổng cộng</b>	<b>167</b>	<b>490</b>	<b>655</b>	<b>168</b>	<b>401</b>	<b>568</b>	<b>188</b>	<b>414</b>	<b>600</b>	<b>191</b>	<b>438</b>	<b>630</b>	<b>212</b>	<b>432</b>	<b>644</b>	<b>924</b>	<b>2.171</b>	<b>3.095</b>

